

Số: 29 /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Giao biên chế công chức hành chính, quyết định biên chế sự nghiệp
và hợp đồng lao động năm 2018 của tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Xét Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 15/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp và hợp đồng năm 2018 của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức hành chính năm 2018 của tỉnh Thái Nguyên cho các cơ quan quản lý, sử dụng là: **2.160** biên chế.

Điều 2. Quyết định tổng số biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ năm 2018 của tỉnh Thái Nguyên là:

- Tổng số biên chế sự nghiệp: **27.023** biên chế.

Trong đó: + Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 20.002 biên chế;

+ Sự nghiệp y tế: 4.951 biên chế;

+ Sự nghiệp văn hóa, thông tin - thể thao: 492 biên chế;

+ Sự nghiệp khác: 1.578 biên chế.

- Tổng số hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: **569** hợp đồng.

(Có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc quản lý, sử dụng biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP theo đúng các quy định của pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

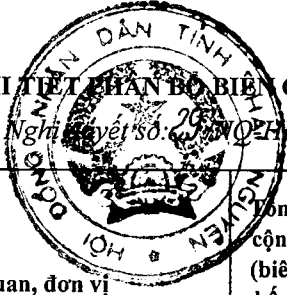
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Nội vụ (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh; UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các phòng nghiệp vụ thuộc Văn phòng;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa

BIỂU CHI TIẾT KHAN BỐ BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HỢP ĐỒNG NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)



STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng (biên chế và hợp đồng)	Biên chế						Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		
			Tổng	Hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa TTTT	Sự nghiệp khác	Tổng	Cơ quan HCNN	Đơn vị sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số		29.752	29.183	2.160	20.002	4.951	492	1.578	569	246	323
A- Cấp tỉnh		11.165	10.643	1.281	3.039	4.951	344	1.028	522	207	315
1	Văn phòng HĐND tỉnh	43	36	36	-	-	-	-	7	7	-
2	Văn phòng UBND tỉnh	111	85	58	-	-	-	27	26	23	3
3	Ban Chỉ đạo Công tác giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh	10	8	4	-	-	-	4	2	2	-
4	Ban Dân tộc	20	17	17	-	-	-	-	3	3	-
5	Sở Ngoại vụ	30	25	19	-	-	-	6	5	5	-
6	Sở Nội vụ	94	83	67	-	-	-	16	11	11	-
7	Thanh tra tỉnh	45	40	40	-	-	-	-	5	5	-
8	Sở Tư pháp	64	58	25	-	-	-	33	6	3	3
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	54	50	39	-	-	-	11	4	4	-
10	Sở Công Thương	206	181	150	-	-	-	31	25	23	2
11	Sở Giao thông vận tải	108	93	58	-	-	-	35	15	11	4
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	198	186	68	-	-	-	118	12	9	3
13	Sở Xây dựng	68	65	44	-	-	-	21	3	3	-
14	Trung tâm Phát triển quỹ Nhà - Đất và đầu tư XD hạ tầng kỹ thuật tỉnh	20	18	-	-	-	-	18	2	-	2
15	Sở Tài chính	65	61	61	-	-	-	-	4	4	-
16	Sở Khoa học và Công nghệ	64	58	36	-	-	-	22	6	6	-
17	Sở Lao động - Thương binh và XH	442	400	57	-	45	-	298	42	4	38
18	Sở Nông nghiệp và PTNT	623	540	274	-	-	-	266	83	60	23
19	Sở Y tế	5.011	4.944	55	-	4.889	-	-	67	9	58
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.522	2.442	53	2.389	-	-	-	80	4	76
21	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	17	14	-	-	-	-	14	3	-	3
22	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	132	127	-	-	-	127	-	5	-	5
23	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	309	265	48	26	-	173	18	44	6	38
24	Ban Quản lý Khu di tích Lịch sử - Sinh thái ATK Định Hoá	68	41	-	-	5	34	2	27	-	27
25	Ban Quản lý khu du lịch vùng Hồ Núi Cốc	20	15	-	-	-	-	15	5	-	5
26	Hội Văn học Nghệ thuật	11	10	-	-	-	10	-	1	-	1
27	Hội Đông y	13	12	-	-	12	-	-	1	-	1
28	Hội Chữ thập đỏ	11	10	-	-	-	-	10	1	-	1
29	Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên	60	58	42	-	-	-	16	2	2	-
30	Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính	241	236	-	236	-	-	-	5	-	5
31	Trường Cao đẳng Y tế	226	225	-	225	-	-	-	1	-	1

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng (biên chế và hợp đồng)	Biên chế						Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		
			Tổng	Hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa TTTT	Sự nghiệp khác	Tổng	Cơ quan HCNN	Đơn vị sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
32	Trường Cao đẳng Sư phạm	170	163	-	163	-	-	-	7	-	7
33	Quý Phát triển đất	9	7	-	-	-	-	7	2	-	2
34	Sở Thông tin và Truyền thông	57	50	30	-	-	-	20	7	3	4
35	Hội Nhà báo tỉnh	8	6	-	-	-	-	6	2	-	2
36	Liên hiệp các hội KHKT tỉnh	3	3	-	-	-	-	3	-	-	-
37	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	12	11	-	-	-	-	11	1	-	1
	B- Cấp huyện	18.587	18.540	879	16.963	-	148	550	47	39	8
38	UBND thành phố Thái nguyên	3.882	3.873	145	3.594	-	45	89	9	7	2
39	UBND thành phố Sông Công	953	951	79	834	-	10	28	2	2	-
40	UBND huyện Đồng Hỷ	1.569	1.565	91	1.399	-	11	64	4	4	-
41	UBND huyện Phú Lương	1.644	1.638	92	1.462	-	18	66	6	6	-
42	UBND huyện Đại Từ	2.660	2.651	104	2.447	-	14	86	9	4	5
43	UBND thị xã Phổ Yên	2.216	2.212	88	2.055	-	11	58	4	4	-
44	UBND huyện Phú Bình	2.147	2.143	90	1.989	-	12	52	4	4	-
45	UBND huyện Định Hoá	1.783	1.778	92	1.615	-	13	58	5	4	1
46	UBND huyện Võ Nhai	1.733	1.729	98	1.568	-	14	49	4	4	-